



Flashcardo.com

हम आशा करते हैं कि ये प्रिंट करने योग्य फ्लैशकार्ड्स आपके लिए उपयोगी होंगे। और भी अधिक फ्लैशकार्ड उत्पाद खोजने के लिए, हमारी वेबसाइट www.flashcardo.com/hi पर जाएँ। Flashcardo.com पर हम ऑनलाइन फ्लैशकार्ड्स, स्पेस रिपीटिशन फ्लैशकार्ड्स, वीडियो फ्लैशकार्ड्स और बहुत कुछ प्रदान करते हैं। यह सब निःशुल्क है और दुनिया भर के शिक्षार्थियों द्वारा उपयोग के लिए तैयार है।

कॉपीराइट, लाइसेंस नोट्स

यह PDF कॉपीराइट कानून के अंतर्गत संरक्षित है और सभी अधिकार सुरक्षित हैं। आप इस PDF को किसी के साथ साझा करने के लिए स्वतंत्र हैं। हालाँकि, आपको इस PDF या इसकी सामग्री को बेचने की अनुमति नहीं है। यदि आपके कोई प्रश्न हैं, तो हमसे संपर्क करने के लिए www.flashcardo.com/hi पर जाएँ। धन्यवाद!

दायित्व अस्वीकरण

यह PDF "जैसा है" उसी रूप में प्रदान किया गया है, बिना किसी प्रकार की वारंटी के, चाहे वह स्पष्ट हो या निहित, जिसमें लेकिन केवल इन्हीं तक सीमित नहीं, व्यापारयोग्यता, किसी विशेष उद्देश्य के लिए उपयुक्तता और उल्लंघन न करने की वारंटी शामिल है। किसी भी स्थिति में लेखक या कॉपीराइट धारक किसी भी दावा, क्षति या अन्य दायित्व के लिए उत्तरदायी नहीं होंगे, चाहे वह अनुबंध, टॉर्ट या अन्य किसी कार्रवाई में हो, जो इस PDF से, इसके उपयोग से या PDF से संबंधित अन्य लेन-देन से उत्पन्न हो।

दोनों तरफ प्रिंटिंग

कृपया ध्यान दें कि ये फ्लैशकार्ड्स डबल-साइड प्रिंटिंग के लिए बनाए गए हैं। यदि आपका प्रिंटर डबल-साइड प्रिंट करने में सक्षम नहीं है, तो कृपया प्रिंटिंग के लिए सिंगल फ्लैशकार्ड PDF डाउनलोड करें।

बुनियादी

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

वह

आप

मैं

हम

यह

वह

क्या

वे

आप

क्यों

कहाँ

कौन

कब

कौन सा

कैसे

वास्तव में

अगर

तब

नहीं

क्योंकि

लेकिन

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

सब

उस

यह

यहाँ

और

या

दाएं

बाएं

वहाँ

सुबह

दोपहर

अभी

शाम

प्रातः

रात

घंटा

आधी रात

दोपहर

दिन

सेकंड

मिनट

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

साल

महीना

सप्ताह

आने वाला कल

आज

बीता हुआ कल

बुधवार

मंगलवार

सोमवार

शनिवार

शुक्रवार

गुरुवार

आदमी

महिला

रविवार

प्रेमिका

प्रेमी

प्यार

मैथुन

चुंबन

मित्र

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

लड़का

लड़की

बच्चा

माँ

पापा

मम्मी

बेटा

माता-पिता

पिता

छोटा भाई

छोटी बहन

बेटी

पति

बड़ा भाई

बड़ी बहन

हमेशा

प्रत्येक

पत्नी

पहले से

फिर से

वास्तव में

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

अधिक

अधिकांश

कम

बाहर

बहुत

कोई नहीं

समीप

दूर

अंदर

बगल में

ऊपर

नीचे

हर कोई

पीछे

सामने

वसंत

अन्य

साथ में

सर्दी

पतझड़

गर्मी

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

मार्च

फरवरी

जनवरी

जून

मई

अप्रैल

सितंबर

अगस्त

जुलाई

दिसंबर

नवंबर

अक्टूबर

दक्षिण

पूर्व

उत्तर

तुरंत

अक्सर

पश्चिम

हालांकि

अचानक

संख्या

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

2

1

0

5

4

3

8

7

6

11

10

9

14

13

12

17

16

15

20

19

18

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

một trăm

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

một nghìn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn không trăm mười
hai

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

hai nghìn

hai nghìn không trăm linh hai

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

ba nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

bốn nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

năm nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

sáu nghìn

bảy nghìn

bảy nghìn tám trăm chín
mười

tám nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

chín nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

mười nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

ba mươi nghìn ba trăm

bốn mươi bốn nghìn

một trăm nghìn

năm trăm nghìn

một triệu

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

sáu triệu

mười triệu

bảy mươi triệu

một trăm triệu

tám trăm triệu

một tỷ

chín tỷ

mười tỷ

hai mươi tỷ

một trăm tỷ

ba trăm tỷ

một nghìn tỷ

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

क्रियाएँ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

आना

सोचना

जानना

ढूँढ़ना

लेना

रखना

बात करना

काम करना

सुनना

मदद करना

पसंद करना

देना

प्रतीक्षा करना

कॉल करना

प्यार करना

बंद करना

बैठना

खड़ा होना

जीतना

खोना

खोलना

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

चालू करना

जीना

मरना

घायल करना

मार डालना

बंद करना

पीना

देखना

छूना

मिलना

चलना

खाना

अनुसरण करना

चुंबन करना

शर्त लगाना

पूछना

जवाब देना

विवाह करना

दबाना

धक्का देना

खींचना

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

लड़ना

पकड़ना

मारना

पढ़ना

दौड़ना

फेंकना

गिनती करना

ठीक करना

लिखना

खरीदना

बेचना

काटना

सपने देखना

अध्ययन करना

भुगतान करना

उत्सव मनाना

खेलना

सोना

निशाना लगाना

साफ करना

आनंद लेना

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhỏ

đá
động từ

cẩn

thở

ngửi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

चोरी करना

आक्रमण करना

बचाव करना

उड़ना

बचाना

जलाना

काटना

लात मारना

थूकना

रोना

सूँघना

साँस लेना

हँसना

मुस्कराना

गाना

बहस करना

सिकुड़ना

बढ़ना

छिपाना

खिलाना

साझा करना

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

कूदना

तैरना

चेतावनी देना

वितरित करना

खोदना

उठाना

यात्रा करना

अभ्यास करना

तलाश करना

बंद करना

खोलना

पैट करना

पकाना

प्रार्थना करना

धोना

उद्धरण करना

चिल्लाना

उल्टी करना

कमाना

गणना करना

मुद्रित करना

विशेषण

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

कुछ

पुराना

नया

सही

गलत

अनेक

खुश

अच्छा

बुरा

छोटा

लंबा

छोटा

युवा

सुंदर

बड़ा

काला

सफेद

बूढ़ा

हरा

नीला

लाल

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

तेज

धीमा

पीला

निष्पक्ष

अनुचित

मजेदार

धनी

आसान

कठिन

कमज़ोर

मजबूत

गरीब

गर्वित

थका हुआ

सुरक्षित

स्वस्थ

बीमार

पूर्ण

ऊंचा

नीचा

क्रोधित

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

नरम

खट्टा

मीठा

बेवकूफ

प्यारा

कठोर

लंबा

व्यस्त

पागल

आश्चर्यचकित

चिंतित

ठिगना

चतुर

बुराई

शिष्ट

संतरा

गर्म

ठंडा

गुलाबी

भूरा

धूसर

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bản

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

हल्का

भारी

उबाऊ

प्यासा

भूखा

अकेला

सपाट

खड़ी

दुखी

गहरा

चौड़ा

संकीर्ण

गंदा

बहुत बड़ा

उथला

खाली

भरा हुआ

स्वच्छ

कामुक

सस्ता

महंगा

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

उदार

बहादुर

आलसी

उच्च स्वर

सूखा

गीला

बरसाती

धूप

चुप

बादलों से घिरा हुआ

धूमिल

खेल

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyển anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

दौड़ना

टेनिस

जिम्नास्टिक्स

फुटबॉल

गोल्फ़

सायक्लिंग

गोताखोरी

तैराकी

बास्केटबॉल

ट्राइथलॉन

मैराथन

लंबी पैदल यात्रा

मुक्केबाज़ी

भारोत्तोलन

टेबल टेनिस

स्नोबोर्डिंग

फिगर स्केटिंग

बैडमिंटन

आइस हॉकी

क्रॉस कंट्री स्कीइंग

स्कीइंग

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

बीच वॉलीबॉल

हैंडबॉल

वॉलीबॉल

बेसबॉल

क्रिकेट

रग्बी

गोताखोरी

वाटर पोलो

अमरीकी फुटबॉल

रोइंग

नौकायन

सर्फिंग

पैराशूटिंग

नृत्य

योग

बॉलिंग

पोकर

शतरंज

बैले

जानवर

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

घोड़ा

गाय

सूअर

बंदर

भेड़

कुत्ता

मुर्गा

भालू

बिल्ली

मधुमक्खी

तितली

बत्तख

साँप

मकड़ी

मछली

खरगोश

चूहा

बाघ

हाथी

गधा

शेर

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

मच्छर

खटमल

कबूतर

व्हेल

चींटी

मक्खी

घोंघा

डॉल्फिन

शार्क

ध्रुवीय भालू

पांडा

मेंढक

कंगारू

कोआला

भेड़िया

दरियाई घोड़ा

लोमड़ी

जिराफ़

हंस

काला कौआ

चमगादड़

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

पेंगुइन

उल्लू

सीगल

ड्रैगनफ्लाय

इल्ली

तोता

समुद्री घोड़ा

ऑक्टोपस

स्क्वीड

केकड़ा

जेलिफ़िश

सील

मगरमच्छ

कछुआ

डायनासोर

देश

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

अमेरिका

एशिया

यूरोप

स्पेन

यूनाइटेड किंगडम

अफ्रीका

फ्रांस

इटली

स्विट्ज़रलैंड

सिंगापुर

थाईलैंड

जर्मनी

इजराइल

जापान

रूस

संयुक्त राज्य अमरीका

चीन

इंडिया

चिली

कनाडा

मेक्सिको

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

दक्षिण अफ्रीका

अर्जेंटीना

ब्राज़ील

लीबिया

मोरक्को

नाइजीरिया

मिस्र

एलजीरिया

केन्या

ऑस्ट्रेलिया

न्यूजीलैंड

शरीर

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

बाल

नाक

सिर

आँख

कान

मुँह

हृदय

पैर

हाथ

नितंब

गर्दन

दिमाग

टांग

घुटना

कंधा

स्तन

पेट

बांह

जीभ

दांत

पीठ

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

पैर की अंगुली

उंगली

होंठ

यकृत

फेफड़ा

पेट

आंत

गुर्दा

नस

गाल

ठोड़ी

माथा

छोटी उंगली

अंगूठा

दाढ़ी

तर्जनी

बीच की उँगली

अनामिका

रीढ़ की हड्डी

एड़ी

नाखून

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

कंकाल

हड्डी

मांसपेशी

मूत्राशय

कशेरुक

पसली

योनि

धमनी

शिरा

अंडकोष

लिंग

शुक्राणु

घर

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

स्नानघर

रसोईघर

दरवाजा

बगीचा

शयनकक्ष

बैठक कक्ष

तहखाना

दीवार

गेराज

छत

सीढ़ियां

शौचालय

कप

चाकू

खिड़की

कप

प्लेट

कांच

डेस्क

कटोरा

कचरे का डब्बा

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xếp

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

शावर

आईना

बिस्तर

घड़ी

चित्र

सोफ़ा

पड़ोसी

कुर्सी

मेज

अटारी

बालकनी

लिफ्ट

चाँपस्टिक

लकड़ी की चम्मच

चिमनी

कांटा

चम्मच

कटलरी

कड़ाही

मटका

करछुल

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

परदा

बुकशेल्फ

लाइट बल्ब

कंबल

तकिया

गद्दा

अलमारी

दराज

शेल्फ

स्केल

झाड़ू

बाल्टी

नहाने का तौलिया

बाथटब

कपड़े धोने की टोकरी

तौलिया

टॉयलेट पेपर

साबुन

मेलबॉक्स

सीढ़ी

बेसिन

hàng rào

बाड़

भोजन

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

दूध

चीज़

अंडा

हड्डी

मांस

मछली

चीनी

ब्रेड

तेल

केक

कैंडी

चाँकलेट

चाय

काँफ़ी

पानी

सलाद

वाइन

बीयर

सुबह का नाश्ता

मिठाई

सूप

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

पिज्जा

रात का खाना

दोपहर का भोजन

दही

मक्खन

आइसक्रीम

हैम

सामन मछली

टूना मछली

टर्की

साँसेज

बेकन

सुअर का मांस

गौमांस

मुर्ग

मशरूम

कद्दू

गोश्त

हरा प्याज

लहसुन

कुकुमुत्ता

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

शकरकंद

बैंगन

अदरक

मिर्च

खीरा

गाजर

आलू

प्याज

शिमला मिर्च

ब्रोकोली

पत्ता गोभी

फूलगोभी

बांस

पालक

सलाद

मटर

अजमोदा

मक्का

सेब

नाशपाती

सेम

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dứa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

खजूर

अंजीर

जैतून

हेज़लनट

बादाम

नारियल

आम

केला

मूंगफली

अनन्नास

एवोकैडो

कीवी

खरबूजा

अंगूर

तरबूज

स्ट्रॉबेरी

ब्लूबेरी

रसभरी

खुबानी

आलुबुखारा

चेरी

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

वर्जित फल

नींबू

आडू

पुदीना

टमाटर

संतरा

वनीला

दालचीनी

लेमनग्रास

करी

मिर्च

नमक

सिरका

टोफू

तंबाकू

आटा

सोया दूध

नूडल

गेहूँ

जई

चावल

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

शहद

अखरोट

सोया

पैनकेक

च्यूइंग गम

मुरब्बा

मफ़िन

पुडिंग

कुकी

संतरे का रस

ऊर्जा पेय

डोनट

कोक

मिल्कशेक

सेब का रस

रम

कॉकटेल

हॉट चॉकलेट

मेन्यू

वोडका

व्हिस्की

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

सुशी

स्पघेटी

समुद्री भोजन

चिकन विंग्स

चिप्स

पाँपकॉर्न

मेयोनेज़

सरसों

फ्रेंच फ्राइज़

हॉट डॉग

सैंडविच

टमाटर सॉस

बर्गर

विद्यालय

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

nghiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

गृहकार्य

पुस्तकालय

किताब

विज्ञान

पाठ

परीक्षा

कलम

कला

इतिहास

दूसरा

प्रथम

पेंसिल

अनुसंधान

चौथा

तीसरा

शब्दकोश

खेल का मैदान

डिग्री

ज्यामिति

नोटबुक

अवधि

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

ba phần trăm

một trăm phần trăm

không phần trăm

mét khối

अर्थशास्त्र

दर्शनशास्त्र

राजनीति

गणित

जीवविज्ञान

शारीरिक शिक्षा

रसायन विज्ञान

साहित्य

भूगोल

रबर

रूलर

भौतिक विज्ञान

गोंद

चिपकने वाला टेप

कैंची

3%

पेपर क्लिप

बॉल पेन

घन मीटर

0%

100%

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

मीटर

मील

वर्ग मीटर

डेसीमीटर

सेंटीमीटर

मिलीमीटर

गुणन

घटाव

जोड़

आयतन

क्षेत्र

विभाजन

त्रिकोण

वर्ग

आयत

मिलीलीटर

लीटर

वृत्त

ग्राम

किलोग्राम

टन

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

कीप

माइक्रोस्कोप

चुंबक

व्याख्यान

प्रयोगशाला

प्रकृति

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đôi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

हीरा

आग

राख

तारा

सूरज

चंद्रमा

झील

तट

ग्रह

पहाड़ी

रेगिस्तान

जंगल

घाटी

नदी

चट्टान

महासागर

द्वीप

पर्वत

हिमपात

बर्फ

समुद्र

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

हवा

बारिश

आंधी

गुलाब

घास

पेड़

मिट्टी

धातु

फूल

रेत

कोयला

लावा

उपग्रह

रॉकेट

चिकनी मिट्टी

महाद्वीप

क्षुद्र ग्रह

आकाशगंगा

उत्तरी ध्रुव

दक्षिणी ध्रुव

भूमध्य रेखा

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

गुफा

वर्षावन

धारा

हिमनद

किनारा

झरना

ज्वालामुखी

ज्वालामुखी विवर

भूकंप

कोहरा

बाढ़

वायुमंडल

आकाशीय बिजली

गड़गड़ाहट

इंद्रधनुष

आंधी

तापमान

आंधी तूफान

डाली

बादल

तूफान

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon điôxít

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

तना

जड़

पत्ती

कार्बन डाइआक्साइड

प्लास्टिक

बीज

ऑक्सीजन

लोहा

परमाणु

चांदी

सोना

परिवहन

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

रेल गाड़ी

बस

कार

विमान

बस स्टॉप

रेलवे स्टेशन

साइकिल

लॉरी

जहाज

ट्रैफिक लाइट

टैक्सी

मोटरसाइकिल

बैटरी

सड़क

कार पार्क

स्टीयरिंग व्हील

एयरबैग

मोटर

पीछे की डिक्की

टायर

सीट बेल्ट

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

भूमिगत रेल

टिकट दफ्तर

टिकट वेंडिंग मशीन

ट्राम

लोकोमोटिव

उच्च गति ट्रेन

हवाई अड्डा

छोटी बस

स्कूल बस

प्रथम श्रेणी

हेलीकॉप्टर

एयरलाइन

जीवन रक्षक जैकेट

बिजनेस क्लास

इकॉनमी क्लास

क्रूज जहाज

पनडुब्बी

कंटेनर

यात्री नौका

नौका

कंटेनर जहाज

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đũa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

राडार

जीवन नौका

बंदरगाह

पेट्रोल स्टेशन

फुटपाथ

स्ट्रीट लाइट

ट्रैफिक जाम

पैदल चलने वालों का मार्ग

निर्माण स्थल

खोदक मशीन

टैंक

मोटर वे

मोटर स्कूटर

ट्रेलर

ट्रैक्टर

केबल कार

शहर

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

मकान

विद्यालय

अस्पताल

सुपरमार्केट

बाजार

बिल

खेत

विश्वविद्यालय

फ्लैट

बार

रेस्टोरेंट

चर्च

शौचालय

पार्क

जिम

पुलिस

एम्बुलेंस

नक्शा

उपनगर

देश

दमकल

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

शॉपिंग मॉल

वारंटी

गाँव

किला

गगनचुंबी इमारत

फार्मैसी

मंदिर

आराधनालय

दूतावास

टाउन हॉल

मस्जिद

फैक्ट्री

नाइट क्लब

फव्वारा

पोस्ट ऑफिस

फुटबॉल स्टेडियम

गोल्फ कोर्स

बेंच

पर्यटक सूचना

टेनिस कोर्ट

स्विमिंग पूल

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

संग्रहालय

आर्ट गैलरी

कैसीनो

मछलीघर

स्मारिका

राष्ट्रीय उद्यान

वाटर पार्क

रोलर कॉस्टर

पानी की फिसलपट्टी

आपातकालीन निकास

खेल का मैदान

चिड़ियाघर

पुलिस स्टेशन

आग बुझाने का यंत्र

फायर अलार्म

राजधानी

क्षेत्र

राज्य

अस्पताल

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

शल्य चिकित्सा

मरीज

दुर्घटना

खाँसी

बुखार

गोली

प्रतीक्षालय

इंटेंसिव केयर यूनिट

आपातकालीन कक्ष

समाप्ति तिथि

नींद की गोली

एस्पिरिन

दुष्प्रभाव

खाँसी का सिरप

खुराक

कैप्सूल

पाउडर

इंसुलिन

एंटीबायोटिक दवाओं

दर्द निवारक

विटामिन

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nạng

chụp X quang

máy siêu âm

हृदयाघात

विषाणु

जीवाणु

आघात

मधुमेह

दस्त

फ़्लू

कैंसर

दमा

गले में खराश

धूप की कालिमा

दाँत दर्द

एलर्जी

संक्रमण

पेट दर्द

सिरिज

सरदर्द

ऐंठन

अल्ट्रासाउंड मशीन

एक्स-रे तस्वीर

बैसाखी

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

प्लास्टर

व्हीलचेयर

प्लास्टर

आपातकालीन

चोट

नाड़ी

अस्थि-भंग

जलने का घाव

मस्तिष्काघात

गर्भावस्था परीक्षण

जन्म नियंत्रण की गोली

नौकरियाँ

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

पुलिसवाला

नर्स

चिकित्सक

जासूस

कप्तान

राष्ट्रपति

अध्यापक

प्रोफेसर

पायलट

सहायक

सचिव

वकील

रसोइया

प्रबन्धक

न्यायाधीश

मॉडल

बस चालक

टैक्सी चालक

फार्मासिस्ट

प्रधानमंत्री

कलाकार

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

उद्यमी

दंत चिकित्सक

फायरफाइटर

परिचारिका

प्रोग्रामर

राजनीतिज्ञ

वास्तुकार

बालवाड़ी शिक्षिका

वैज्ञानिक

अभियोक्ता

सलाहकार

लेखाकार

मकान मालिक

अंगरक्षक

महाप्रबंधक

सैनिक

सुरक्षा कर्मी

वेटर

प्लम्बर

सफाईकर्मी

मछुआरा

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

रिसेप्टनिस्ट

किसान

बिजली मिस्त्री

नाई

कैशियर

डाकिया

फोटोग्राफर

पत्रकार

लेखक

संगीतकार

गायक

जीवनरक्षक

कोच

रिपोर्टर

अभिनेता

रेफरी

व्यवसाय

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

तनाव

कार्यालय

पैसे

विभाग

कर्मचारी

बीमा

पत्र

पता

वेतन

ईमेल पता

यूआरएल

टेलीफोन नंबर

हस्ताक्षर

ईमेल

वेबसाइट

ग्राहक

लाभ

नुकसान

पासवर्ड

क्रेडिट कार्ड

रकम

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

सभा कक्ष

कर

नकदी मशीन

मानव संसाधन

आईटी

बिजनेस कार्ड

विपणन

लेखांकन

कानूनी विभाग

नियोक्ता

सहकर्मी

बिक्री

प्रस्तुति

नोट

कर्मचारी

प्रोजेक्टर

रबर स्टॉप

फ़ोल्डर

लिफाफा

स्टैम्प

पार्सल

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

शेयर बाजार

निवेश

ब्राउज़र

ब्याज

सिक्का

नोट

बैंक खाता

खाता संख्या

ऋण

उपकरण

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

कैमरा

टीवी सेट

टेलीफोन

एयर कंडीशनर

पंखा

रेडियो

वैक्यूम क्लीनर

टोस्टर

कॉफी मशीन

बर्तन धोने की मशीन

केतली

हेयर ड्रायर

माइक्रोवेव

ओवन

कुकर

रिमोट कंट्रोल

वॉशिंग मशीन

फ्रिज

कीबोर्ड

माउस

ईयरफोन

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

स्कैनर

यूएसबी स्टिक

हार्ड ड्राइव

लैपटॉप

स्क्रीन

मुद्रक

लाउडस्पीकर

रोबोट